

Phụ lục I
PHÂN CẤP THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

*(Kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-CP
ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)*

A. LĨNH VỰC HOÁ CHẤT

1. Thủ tục cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1

1.1. Việc tiếp nhận hồ sơ cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa (sau đây gọi là Nghị định số 26/2026/NĐ-CP) thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 6 Điều 14 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP gửi qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP. Trường hợp phát sinh sự cố hệ thống, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép quy định tại điểm c khoản 6 Điều 14 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép kiểm tra hồ sơ và cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

d) Trường hợp xuất khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt là tiền chất công nghiệp thuộc Phụ lục III của Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất từ Việt Nam sang nước ngoài phải có văn bản chấp thuận của Bộ Công an.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép kiểm tra hồ sơ và gửi Bộ Công an những thông tin về tên, địa chỉ tổ chức đề nghị cấp phép xuất khẩu; tên gọi, hàm lượng, số lượng tiền chất; tên, địa chỉ tổ chức nhập khẩu; tên cửa khẩu có hàng xuất khẩu đi qua để ra thông báo tiền xuất khẩu đối với lô hàng cho cơ quan chức năng của nước nhập khẩu. Trường hợp Bộ Công an không thông qua yêu cầu thông báo tiền xuất khẩu thì cơ quan cấp phép từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

đ) Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt có thời hạn 06 tháng kể từ ngày cấp.

1.3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 7 Điều 14 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP như sau:

a) Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi cơ quan cấp Giấy phép qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép; giấy tờ, tài liệu chứng minh trong trường hợp thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép kiểm tra, cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

d) Thời hạn của Giấy phép cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp.

1.4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 8 Điều 14 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP như sau:

a) Trường hợp thay đổi nội dung hóa đơn, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép và gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy phép; giấy tờ, tài liệu xác nhận đối với các nội dung điều chỉnh;

c) Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thẩm định các nội dung điều chỉnh và thực hiện cấp Giấy phép theo trình tự, thủ tục như cấp mới Giấy phép;

d) Thời hạn Giấy phép cấp điều chỉnh thực hiện như cấp mới Giấy phép.

1.5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 9 Điều 14 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP như sau:

a) Giấy phép được gia hạn trong trường hợp hết thời hạn ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 14 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP nhưng việc xuất khẩu, nhập khẩu chưa thực hiện được hoặc thực hiện chưa xong. Giấy phép chỉ được gia hạn 01 lần;

b) Trước khi Giấy phép hết hạn tối thiểu 05 ngày làm việc, tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn Giấy phép phải lập 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

c) Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép kiểm tra, gia hạn Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không gia hạn Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép từ chối gia hạn trên hệ thống Cổng thông tin một cửa quốc gia và nêu rõ lý do;

đ) Giấy phép được gia hạn không quá 06 tháng kể từ ngày cấp phép gia hạn.

1.6. Các biểu mẫu liên quan đến cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt được quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư 01/2026/TT-BCT.

2. Thủ tục cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm

2.1. Việc tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, đánh giá điều kiện thực tế và cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm cho tổ chức, cho phép xuất khẩu hoặc tiêu hủy hóa chất cấm của Bộ Công Thương theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định 26/2026/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2.2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP như sau:

a) Tổ chức đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thông báo để tổ chức bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép quy định tại điểm c khoản 5 Điều 18 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền xem xét, thẩm định và cấp Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

d) Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm có thời hạn 06 tháng kể từ ngày cấp.

2.3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm tại khoản 6 Điều 18 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP như sau:

a) Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, tổ chức lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi cơ quan cấp Giấy phép qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép; giấy tờ, tài liệu chứng minh trong trường hợp thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và cấp lại Giấy phép cho tổ chức. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

d) Thời hạn của Giấy phép cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp.

2.4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm tại khoản 7 Điều 18 Nghị định 26/2026/NĐ-CP như sau:

a) Trường hợp thay đổi nội dung hóa đơn, tổ chức lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép và gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép; Giấy tờ, tài liệu xác nhận đối với các nội dung điều chỉnh;

c) Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thẩm định các nội dung điều chỉnh và cấp Giấy phép theo trình tự, thủ tục như cấp mới Giấy phép;

d) Thời hạn Giấy phép cấp điều chỉnh thực hiện như cấp mới Giấy phép.

2.5. Các biểu mẫu sử dụng trong thủ tục cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 01/2026/TT-BCT;

3. Thủ tục cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất

3.1. Việc tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định, cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất đối với cơ sở tồn trữ thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3.2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất

3.2.1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất;

b) Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng của kho tồn trữ hóa chất, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí kho, diện tích và đường vào khu vực kho hóa chất; giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng kho tồn trữ hóa chất;

d) Bản sao Quyết định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của cơ quan có thẩm quyền hoặc Quyết định ban hành Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của kho tồn trữ hóa chất;

đ) Bản sao bằng trung cấp hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP của người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở tồn trữ hóa chất;

e) Bản sao Quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất hoặc huấn luyện an toàn chuyên ngành hóa chất của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

3.2.2. Trình tự, thủ tục thẩm định, cấp Giấy chứng nhận quy định tại khoản 4 Điều 20 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP

a) Tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất lập 01 bộ hồ sơ gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền cấp phép;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thông báo đề tổ chức bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp Giấy chứng nhận quy định tại điểm c, điểm d khoản 4 Điều 20 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

c) Trường hợp kho tồn trữ hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

Trường hợp kho tồn trữ hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức nộp hồ sơ có trách nhiệm gửi bản sao hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận của tổ chức để lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt kho tồn trữ hóa chất để lấy ý kiến. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản sao hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt kho tồn trữ hóa chất có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế đối với các kho tồn trữ hóa chất trên địa bàn quản lý và có ý kiến bằng văn bản về việc đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức nộp hồ sơ có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản về việc đã đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Điều 19 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

Cơ quan có thẩm quyền cấp gửi bản sao Giấy chứng nhận đến Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở tồn trữ hóa chất để phối hợp theo dõi, quản lý;

d) Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp;

đ) Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quy định tại Nghị quyết này để thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất.

3.2.3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP

a) Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bị mất, sai sót, hư hỏng, tổ chức lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận và gửi cơ quan cấp Giấy chứng nhận qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức đồng thời gửi cho các đơn vị liên quan để phối hợp quản lý. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

d) Thời hạn của Giấy chứng nhận cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy chứng nhận đã cấp.

3.2.4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất quy định tại khoản 6 Điều 20 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP

a) Trường hợp có thay đổi về địa điểm của kho tồn trữ hóa chất; quy mô, hóa chất tồn trữ, tổ chức lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận và gửi cơ quan cấp Giấy chứng nhận qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận bao gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận; giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất đối với các nội dung điều chỉnh;

c) Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thẩm định các nội dung điều chỉnh và thực hiện cấp Giấy chứng nhận theo trình tự, thủ tục, thời hạn như cấp mới Giấy chứng nhận.

3.2.5. Các biểu mẫu sử dụng trong thủ tục cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

4. Thủ tục cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 8

4.1. Việc tổ chức thực hiện cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép và quản lý hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy

định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ (được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 4 Điều 44 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ), Điều 23 Nghị định số 161/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm b, d, đ khoản 4 Điều 44 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP), điểm b khoản 7 Điều 31 Nghị định số 161/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm e khoản 4 Điều 44 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP) thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4.2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 161/2024/NĐ-CP

B. LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

I. Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất, gia công quân phục cho lực lượng vũ trang nước ngoài; cấp phép nhập khẩu mẫu quân phục để nghiên cứu, sản xuất, gia công

1. Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép sản xuất, gia công quân phục cho lực lượng vũ trang nước ngoài và việc cấp Giấy phép nhập khẩu mẫu quân phục quy định tại khoản 4, 5, 6, 8 Điều 47 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép sản xuất, gia công quân phục cho lực lượng vũ trang nước ngoài thực hiện như sau:

a) Thương nhân nộp 1 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều 47 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo cho thương nhân để hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định của thương nhân, cơ quan cấp phép gửi văn bản xin ý kiến Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an.

d) Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan cấp phép, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có văn bản trả lời cơ quan cấp phép.

đ) Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

e) Trường hợp bổ sung, sửa đổi Giấy phép, cấp lại do mất, thất lạc Giấy phép, thương nhân gửi văn bản đề nghị và các giấy tờ liên quan đến cơ quan cấp phép. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép xem xét điều chỉnh, cấp lại Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp từ chối bổ sung, sửa đổi, cấp lại, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

g) Cơ quan cấp phép thu hồi Giấy phép đã được cấp trong trường hợp phát hiện thương nhân khai báo thông tin liên quan đến việc đề nghị cấp Giấy phép không trung thực, không chính xác hoặc thực hiện không đúng Giấy phép.

3. Quy trình cấp Giấy phép nhập khẩu mẫu quân phục.

a) Thương nhân đã được cấp Giấy phép sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài theo quy định được nhập khẩu mẫu quân phục để sản xuất, gia công.

b) Trường hợp thương nhân chưa được cấp Giấy phép sản xuất, gia công quân phục, việc nhập khẩu mẫu quân phục để nghiên cứu, sản xuất gia công xuất khẩu thực hiện như sau:

- Thương nhân nộp 1 bản chính đơn đăng ký nhập khẩu hàng mẫu quân phục nêu rõ tên hàng, số lượng, nước đặt hàng, đơn vị sử dụng cuối cùng kèm theo 2 ảnh màu/một mẫu sản phẩm trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo cho thương nhân biết để hoàn thiện hồ sơ.

- Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép gửi văn bản xin ý kiến Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an.

- Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan cấp phép, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có văn bản trả lời cơ quan cấp phép.

- Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời cho phép thương nhân nhập khẩu hàng mẫu. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

c) Số lượng mẫu quân phục nhập khẩu theo quy định tối đa 5 mẫu/1 mã sản phẩm.

II. Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương.

1. Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa tân trang quy định tại Phụ lục I, II, III, IV và V Nghị định số 77/2023/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi là cơ quan cấp giấy phép).

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang thực hiện như sau:

a) Thương nhân nhập khẩu gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang theo quy định tại điểm b khoản này trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua Cổng dịch vụ công của cơ quan cấp giấy phép.

b) Hồ sơ bao gồm: Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang theo mẫu tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP (01 bản chính); Văn bản của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang xác nhận hàng hóa tân trang nhập khẩu theo Đơn đề nghị của thương nhân là hàng hóa đã được doanh nghiệp này đăng ký khi đề nghị cấp Mã số tân trang (01 bản chính kèm theo bản dịch tiếng Việt nếu ngôn ngữ sử dụng tại bản chính không phải là tiếng Việt, được ký xác thực bởi đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang); Báo cáo tình hình nhập khẩu hàng hóa tân trang theo giấy phép đã được cấp trước đó theo mẫu tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP (01 bản chính).

c) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu mới cùng chủng loại với hàng hóa tân trang đang được quản lý nhập khẩu theo hình thức giấy phép hoặc các hình thức khác đòi hỏi phải có sự chấp thuận hoặc ghi nhận của cơ quan quản lý trước khi nhập khẩu, thương nhân phải nộp bổ sung các tài liệu, chứng từ khác mà chế độ quản lý đó quy định, nếu có.

d) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép thông báo bằng văn bản cho thương nhân để bổ sung, hoàn thiện.

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan cấp giấy phép xem xét cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang cho thương nhân. Trường hợp không cấp, cơ quan cấp giấy phép có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

e) Trường hợp hàng nhập khẩu mới cùng chủng loại với hàng hóa tân trang đang được quản lý nhập khẩu theo hình thức giấy phép hoặc các hình thức khác đòi hỏi phải có sự chấp thuận hoặc ghi nhận của cơ quan quản lý trước khi nhập khẩu và chế độ quản lý đó quy định thời hạn xử lý hồ sơ dài hơn thời hạn nêu tại điểm đ khoản này thì áp dụng thời hạn theo quy định đó.

III. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo quy định tại Nghị định số 66/2024/NĐ-CP về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Nghị định về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu và Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (sau đây gọi là Nghị định số 66/2024/NĐ-CP).

1. Việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA đối với hàng hóa quy định tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII Nghị định số 66/2024/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi là cơ quan cấp phép).

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 66/2024/NĐ-CP.

3. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 66/2024/NĐ-CP là 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

C. LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động điện lực

1. Việc cấp Giấy phép hoạt động điện lực cho các nhà máy điện rác, điện sinh khối có quy mô công suất dưới 50 MW; các nguồn khác dưới 30 MW theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực số 61/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 về giấy phép hoạt động điện lực (sau đây gọi là Nghị định số 61/2025/NĐ-CP) thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại và cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP

2.1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc từ ngày nhận hồ sơ hoặc hồ sơ bổ sung, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Chương III Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thực hiện như sau:

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, gửi yêu cầu bổ sung hồ sơ đến tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực;

c) Trường hợp đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không đúng thẩm quyền hoặc không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép hoạt động điện lực, từ chối hồ sơ và thông báo cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

2.2. Trường hợp cấp mới, trong thời hạn 10 ngày làm việc từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm:

a) Thẩm định hồ sơ theo điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực quy định tại Điều 31 Luật Điện lực và Chương II Nghị định số 61/2025/NĐ-CP; đánh giá hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thông báo thu phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực; trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, tổ chức kiểm tra thực tế tại công trình;

b) Trường hợp hồ sơ đáp ứng điều kiện, thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

c) Trường hợp không đáp ứng một trong các điều kiện, từ chối hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

2.3. Trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung, cấp gia hạn, cấp lại, trong thời hạn 07 ngày làm việc từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 2 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

2.4. Trường hợp hồ sơ phức tạp, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có thể gia hạn thời gian thẩm định quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP nhưng không quá 10 ngày làm việc và phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do. Thời điểm thông báo bằng văn bản trước thời điểm hết thời gian quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

2.5. Trường hợp đã nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực, thực hiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

2.6. Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không thực hiện bổ sung hồ sơ trong thời hạn 30 ngày từ ngày yêu cầu bổ sung hoặc không nộp phí thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc từ ngày thông báo lần đầu, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có quyền từ chối hồ sơ.